

Bản án số: 234/2020/DS-ST

Ngày: 14/12/2020

V/v tranh chấp “Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật
và xác định quyền sở hữu về tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Quách Trung Sơn**

2. Ông **Huỳnh Văn Dũng**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Ông **Trần Văn Quốc** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 462/2018/TLST-DS ngày 11/12/2018 về tranh chấp “Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và xác định quyền sở hữu về tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2020/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 164/2020/QĐ-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 440/2020/TB-TA ngày 11/11/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:**

1. Ông **Nguyễn Bá C**, sinh năm: 1942.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

2. Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1946 (Có mặt ở thủ tục tuyên án)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

3. Bà **Nguyễn Thị S (A)**, sinh năm 1950 (Có mặt ở thủ tục tuyên án)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T

Đại diện theo ủy quyền cho ông C, bà N và bà S: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1957 (Vắng mặt tại thủ tục tuyên án).

Địa chỉ: số 125/3, Lý Thường Kiệt, tổ 10, khu phố 8, phường 5, thành phố M, tỉnh T

* **Bi đơn:** Bà **Nguyễn Thị L (Ri)**, sinh năm: 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị Tuyết N (Út)**, sinh năm: 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T

2. Anh **Nguyễn Quốc N**, sinh năm: 1971 (Xin vắng mặt).

3. Chị **Huỳnh Thị P**, sinh năm: 1975 (Xin vắng mặt).

4. Chị **Nguyễn Nhật Phương T1**, sinh năm 1996 (Xin vắng mặt).

5. **Nguyễn Nhật Phương T2**, sinh năm 2002 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T.

6. Anh **Nguyễn Duy C**, sinh năm 1987 (Xin vắng mặt).

HKTT: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

Tạm trú: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

7. Chị **Võ Thị Hồng S**, sinh năm 1991 (Xin vắng mặt).

HKTT: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

Tạm trú: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Đại diện ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:***

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1914 (*chết ngày 05/4/1999*) và cụ Tăng Thị N, sinh năm 1917 (*chết ngày 02/7/1998*) hai cụ có 05 người con chung gồm: Ông Nguyễn Bá C; Bà Lê Thị N; Bà Nguyễn Thị S; Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Tuyết N, khi cụ D1 và cụ N chết không để lại di chúc, có để lại tài sản chung là một thửa đất số 1030, diện tích 3.826m², tờ bản đồ số DHHC3 mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39 ngày 02/12/1997 do cụ Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên. Qua đo đạc được tách thành 02 thửa: Thửa số 117, diện tích 2.875,2m² (*nằm bên trong bờ đê*) và thửa 116, diện tích 252,6m² (*nằm bên ngoài bờ đê*). Nhưng hiện tại thửa 116, diện tích 252,6m² bị thủy triều xói mòn lở toàn bộ diện tích đất 252,6m² xuống sông mất.

Trên đất có nhà ở của cụ D và cụ N để lại, sau khi cụ D và cụ N chết các anh em tạm thời để cho bà L quản lý, sử dụng, canh tác đến khoảng năm 2005 – 2006 các nguyên đơn yêu cầu bà L phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, phần đất nêu trên cho 05 anh em thành 05 kỷ phần nhưng bà L không đồng ý.

Các nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện C ,

tỉnh T xem xét giải quyết.

Vụ kiện đã được Tòa án 02 cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và theo bản án phúc thẩm số 294/2018/DS-PT, ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh T xử hủy bản án sơ thẩm số 67/2018/DS-ST, ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xử lại theo quy định.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu của các nguyên đơn trước đây, yêu cầu chia phần đất theo giấy chứng nhận diện tích 2.875,2m² chia cho 05 kỷ phần mỗi kỷ phần với diện tích 575,04m², sau khi đo đạc thực tế, theo bản án sơ thẩm số 67/2018/DS-ST, ngày 24/4/2018 diện tích là 2.919,2m² nhưng các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia diện tích đất cho các nguyên đơn mỗi kỷ phần là 400m² theo bản án sơ thẩm số 67/2018/DS-ST, ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T (có sơ đồ vị trí kèm theo), các nguyên đơn đã tính đến công sức giữ gìn đất di sản của bà L, do bản án sơ thẩm bị hủy giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử lại.

Đồng thời đối với việc xây dựng băng chuyền tải trấu trên phần đất của bà L đang quản lý, hiện nay anh Trần Thanh T đã tháo dỡ phần băng chuyền tải trấu nên các nguyên đơn thống nhất không đưa Trần Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Các nguyên đơn xác định yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận phần đất diện tích đo đạc thực tế theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/8/2020 có diện tích là 2.829,6m², mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T hiện do bà L đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế theo quy định pháp luật của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Tăng Thị N chết để lại mà các nguyên đơn là đồng thừa kế với bà Nguyễn Thị L.

- Chia phần đất có diện tích đo đạc thực tế theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/8/2020 có diện tích là 2.829,6m² cho các nguyên đơn mỗi kỷ phần là 400m², các nguyên đơn xin nhận bằng hiện vật là đất, trên đất các nguyên đơn được chia nếu có cây trồng của bà L các nguyên đơn xin hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà L 20.000.000 đồng trên phần được chia.

Đồng thời các nguyên đơn xác định không tranh chấp và không yêu cầu chia phần khu mộ có diện tích 175,2m² và căn nhà bà L đang quản lý. Thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý phần diện tích khu mộ và toàn quyền sử

dụng căn nhà.

Do hiện tại phần diện tích đất giáp sông C không có bờ kè sẽ sạt lở tiếp. Các nguyên đơn xác định yêu cầu được nhận phần đất được chia theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25 tháng 8 năm 2020 đã cung cấp cho Tòa án, đối với phần chiều ngang giáp đường làn nghề nhựa thì diện tích này giữ nguyên theo sơ đồ đã cung cấp đối với phần chiều dài chạy dọc vào và phần chiều ngang giáp sông C đến khi thi hành án diện tích còn bao nhiêu thì sẽ nhận bao nhiêu chứ không yêu cầu đo đạc nữa.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

Cha mẹ của bà là cụ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1914 (*chết ngày 05/4/1999*) và cụ Tăng Thị N, sinh năm 1917 (*chết ngày 02/7/1998*) hai cụ có 09 người con nhưng 02 anh, 02 chị đã chết lúc nhỏ còn lại 05 người con gồm: Ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1942; Bà Lê Thị N, sinh năm 1946; Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950; Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1965, khi cụ D1 và cụ N chết không có để lại di chúc, có để lại tài sản là thửa đất số 1030, diện tích 3.826m², tờ bản đồ số DHHC3 đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39 ngày 02/12/1997 do cụ Nguyễn Văn D1 đại diện hộ gia đình đứng tên. Hiện tại qua đo đạc thực tế được tách thành 02 thửa: Thửa số 117, diện tích 2.875,2m² (*nằm bên trong bờ đê*) và thửa 116, diện tích 252,6m² (*nằm bên ngoài bờ đê*). Nhưng hiện tại thửa 116, diện tích 252,6m² bị thủy triều xói mòn lở toàn bộ diện tích đất 252,6m² xuống sông.

Trên phần đất thửa số 117, diện tích 2.875,2m² (*nằm bên trong bờ đê*) bà có cất căn nhà kiên cố vào năm 2012 và có cho anh Nguyễn Quốc N là con ruột của bà Nguyễn Thị S phần diện tích đất khoảng 100m² cất nhà để ở. Lúc cha mẹ bà còn sống đau bệnh các anh chị em không ai lo thuốc thang, cha bà kêu bán đất để trả nợ còn lại phân nửa đất để thờ cúng ông bà nhưng bà không bán mà cố gấn làm trả nợ để giữ lại phần đất như ngày hôm nay.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà giữ nguyên yêu cầu trong đơn phản tố ngày 24/4/2017 của bà là yêu cầu công nhận bà là chủ sử dụng hợp pháp phần đất diện tích 2.875,2m² địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

Phần đất này là của cha mẹ bà là cụ D1 và cụ N để lại, cụ D1 là người đại

diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó hộ gia đình gồm có: Cha bà là Nguyễn Văn D1; Mẹ bà là Tăng Thị N; Bà là Nguyễn Thị L; Anh bà là Nguyễn Bá C.

Ông C chỉ gửi tên trong sổ hộ khẩu thôi chứ không sống chung với gia đình, khi cha mẹ bà qua đời thì bà là chủ hộ và tiếp tục quản lý sử dụng mảnh đất này cho đến nay. Mọi chi phí thờ cúng ông bà nuôi dưỡng cha mẹ bà không yêu cầu gì cả, vì đó là trách nhiệm của người làm con đối với cha mẹ, làm cháu đối với ông bà.

Đối với công sức đóng góp của bà để đóng góp giữ gìn tài sản chung là phần đất đai của cha mẹ để lại được như ngày hôm nay để các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thì bà yêu cầu các nguyên đơn phải hoàn trả cho bà công sức giữ gìn đóng góp theo quy định của pháp luật, còn anh N có cất nhà trên đất để ở thì bà vẫn đồng ý cho ở nếu không ở thì dỡ nhà đi trả lại đất.

Đối với việc xây dựng băng chuyền tải trấu trên phần đất của bà đang quản lý, bà xác định chỗ hàng xóm bà cho anh Trần Thanh T xây dựng để tải trấu nhờ chứ không có lấy tiền thuê. Hiện nay Trần Thanh T đã tháo dỡ phần băng chuyền tải trấu nên yêu cầu Tòa án không đưa Trần Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bà vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn vì để phần đất này thờ cúng ông bà nên bà yêu cầu Tòa án bác đơn yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu xác định phần đất này là thuộc quyền sở hữu của bà, còn anh N có cất nhà trên đất để ở thì bà vẫn đồng ý cho ở nếu không ở thì dỡ nhà đi trả lại đất, bà không hỗ trợ chi phí di dời. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà yêu cầu các nguyên đơn phải hoàn trả lại cho bà công sức giữ gìn, đóng góp để giữ gìn phần đất đai của cha mẹ để lại được như ngày hôm nay để các nguyên đơn yêu cầu chia. Đối với cây trồng trên đất bà thống nhất ý kiến các nguyên đơn hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà 20.000.000 đồng trên phần được chia.

Bà xác định hiện tại do phần diện tích đất giáp sông C không có bờ kè nên bị sạt lở nhiều đoạn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn hay chấp nhận yêu cầu của bà, thì phần diện tích chạy dài và giáp sông C sạt lở còn bao nhiêu thì sẽ chia hay nhận bấy nhiêu. Bà xác định không có yêu cầu đo đạc lại.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:**

Nguyên cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1914 (*chết ngày 05/4/1999*) và cụ Tăng Thị N, sinh năm 1917 (*chết ngày 02/7/1998*) hai cụ có 05 người con gồm: Ông Nguyễn Bá C; Bà Lê Thị N; Bà Nguyễn Thị S; Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Tuyết N, khi cụ D1 và cụ N chết có để lại tài sản là thửa đất số 1030, diện tích 3.826m², tờ bản đồ số DHHC3 địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39 ngày 02/12/1997 do cụ Nguyễn Văn D1 đại diện hộ gia đình đứng tên. Hiện tại qua đo đạc thực tế thửa đất trên tách thành 02 thửa: Thửa số 117, diện tích 2.876,2m² (*nằm bên trong bờ đê*) và thửa 116, diện tích 252,6m² (*nằm bên ngoài bờ đê*). Nhưng hiện tại thửa 116, diện tích 252,6m² bị thủy triều xói mòn lở toàn bộ diện tích đất 252,6m² xuống sông mất.

Trên đất có cây tạp của cha mẹ bà để lại, do đất lở đến gần nhà nên bà L tháo dỡ bỏ. Bà L canh tác quản lý toàn bộ diện tích đất nhiều chục năm qua và cất nhà trên thửa đất số 117 (*bên trong bờ đê*) để ở và thờ cúng ông bà cha mẹ, trước và sau khi cha mẹ bà mất bà L là người canh tác quản lý đến nay, bà L là người ở chung cha mẹ từ nhỏ, bà L chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước những vụ việc liên quan đến đất.

Nay ông C, bà N, bà S khởi kiện yêu cầu chia thửa đất số 117 diện tích 2.876,2m², đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T, chia thửa kế theo pháp luật thành 05 kỷ phần thì bà không đồng ý, bà yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết đơn phản tố của bà L giao toàn bộ phần đất và căn nhà trên đất cho bà L tiếp tục canh tác, quản lý và thờ cúng ông bà.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia thành 05 kỷ phần, thì phần của bà, bà yêu cầu được nhận. Đối với cây trồng trên đất được chia có cây trồng của bà L thì bà tự nguyện hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà L số tiền 20.000.000 đồng.

Và hiện tại phần diện tích đất giáp sông C không có bờ kè nên bị sạt lở nhiều đoạn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia thành 05 kỷ phần, thì phần của bà, diện tích chạy dài và giáp sông C sạt lở còn bao nhiêu thì bà sẽ nhận bấy nhiêu.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc N và chị**

Huỳnh Thị P có đơn xin vắng mặt nhưng tại các tờ tự khai có trong hồ sơ vụ án anh, chị trình bày:

Anh N là con ruột của bà Nguyễn Thị S, chị P vợ anh là dâu của bà S. Vào năm 2012 do không có chỗ ở nên bà L có cho vợ chồng anh cất căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 90m² để cất nhà ở trên thửa đất 117 do ông ngoại anh là cụ D1 đứng tên quyền sử dụng đất, vợ chồng anh cùng với 02 con là cháu Nguyễn Nhật Phương T1 và Nguyễn Nhật Phương T2 sinh sống và ở cho đến nay. Nay ông C, bà N và bà S kiện bà L yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ D1 và cụ N thì vợ chồng anh không có ý kiến gì nếu Tòa án có chia thừa kế thì vợ chồng anh yêu cầu chia cho bà S diện tích đất hiện vợ chồng anh đang cất nhà ở. Nếu sau này có tranh chấp để vợ chồng anh và mẹ anh tự thỏa thuận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Nhật Phương T1 có đơn xin vắng mặt nhưng tại tờ tự khai, ngày 10/01/2019 trình bày:** Chị không có ý kiến gì trong việc yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và bị đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Nhật Phương T2 có đơn xin vắng mặt nhưng tại tờ tự khai, ngày 22/3/2019 trình bày:** Chị không có ý kiến gì trong việc yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn và bị đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy C và chị Võ Thị Hồng S có đơn xin vắng mặt nhưng tại các tờ tự khai có trong hồ sơ vụ án anh, chị trình bày:**

Anh C là cháu ruột của bà Nguyễn Thị L, chị S là cháu dâu của bà L. Anh C có cất 01 quầy thuốc tây ngang 4m, dài 5m trên phần đất đang tranh chấp để vợ chồng anh mua bán. Đối với vụ tranh chấp chia thừa kế giữa các nguyên đơn và bị đơn thì vợ chồng anh không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

*** Đại diện ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D xác định:**

Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày nêu trên. Đồng thời các nguyên đơn xác định:

- Thửa số 117, có diện tích đo đạc thực tế 2.829,6m², mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T do cụ D1 đại diện hộ gia đình đứng tên là di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N chết không để lại di chúc nên các nguyên

đơn yêu cầu chia phần diện tích mỗi người được nhận ở vị trí như sau: Bà S yêu cầu được chia phần diện tích đất ngay vị trí anh Nguyễn Quốc N đang cất nhà ở, bà N yêu cầu chia phần diện tích đất cặp phần diện tích chia cho bà S, ông C yêu cầu chia phần diện tích đất cặp với khu mộ.

- Xác định yêu cầu chia đất không tranh chấp đối với căn nhà do bà L quản lý, sử dụng. Thống nhất giao toàn bộ căn nhà cho bà L toàn quyền sở hữu.

- Thống nhất giao khu mộ có diện tích 175,2m² cho bà L quản lý, đồng thời khấu trừ diện tích khu mộ vào tổng diện tích đất là di sản thừa kế trước khi phân chia.

- Thống nhất hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà L số tiền 20.000.000 đồng trên phần được chia.

- Xác định diện tích được nhận thừa kế đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Bà xác định vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà giữ nguyên yêu cầu trong đơn phản tố ngày 24/4/2017 yêu cầu công nhận bà là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 117 có diện tích đo đạc thực tế là 2.829,6m² đất địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T. Bởi lẽ phần đất này do cụ D1 là người đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó hộ gia đình gồm có: Cha bà là Nguyễn Văn D1; Mẹ bà là Tăng Thị N; Bà là Nguyễn Thị L; Anh bà là Nguyễn Bá C. Ông C chỉ gửi tên trong sổ hộ khẩu thôi chứ không sống chung với gia đình, khi cha mẹ bà qua đời thì bà là chủ hộ và tiếp tục quản lý sử dụng mảnh đất này cho đến nay nên thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Đối với ý kiến các nguyên đơn thống nhất giao căn nhà cho bà toàn quyền sử dụng, giao khu mộ có diện tích 175,2m² cho bà và hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được chia với số tiền 20.000.000 đồng cho bà thì bà không có ý kiến gì. Đồng thời, bà xác định diện tích đất được nhận đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N xác định:**

Vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu đã trình bày. Trong trường hợp chia thừa kế theo yêu cầu các nguyên đơn thì phần bà được chia, bà yêu cầu được

chia ngay vị trí cạnh phần đất bà L được chia, bà tự nguyện hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được chia số tiền 20.000.000 đồng cho bà L. Đối với ý kiến các nguyên đơn thống nhất giao căn nhà cho bà L toàn quyền sử dụng, giao khu mộ có diện tích 175,2m² cho bà L, bà thống nhất không có ý kiến gì. Đồng thời xác định diện tích được nhận thừa kế đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T phát biểu:**

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

*** Ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

- Các nguyên đơn ông C, bà S, bà N, khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận phần đất thừa 117 đo đạc thực tế ngày 25/8/2020 là 2.829,5m² địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện C là di sản thừa kế của cha mẹ là cụ D1 và cụ N chết để lại không di chúc. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 05 kỷ phần, mỗi người được nhận diện tích 400m². Đối với căn nhà và phần mộ không yêu cầu chia mà giao cho bà Nguyễn Thị L được toàn quyền sở hữu.

- Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ D1 chết ngày 05/4/1999, cụ N chết ngày 02/7/1998, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, căn cứ Khoản 1 Điều 623 BLDS thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế bất động sản là 30 năm nên thời hiệu vẫn còn.

- Về di sản thừa kế: Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình do cụ D1 đại diện hộ đứng tên, tại văn bản số 35 ngày 10/01/2020 của UBND huyện C thể hiện: Thời điểm cấp giấy CNQSDĐ ngày 02/12/1997 hộ ông Nguyễn Văn D1 có các thành viên Nguyễn Văn D1- chủ hộ; Tăng Thị N (vợ); Nguyễn Thị L (con); Nguyễn Bá C (con) nhưng các con của cụ D1 và cụ N là các đương sự trong vụ án đều thống nhất toàn bộ thừa đất 117 là di sản của cụ D1 và cụ N chết để lại. Như vậy, có đủ căn cứ xác định thừa đất số 117 là di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N chết để lại không di chúc. Do đó chia thừa kế theo

pháp luật cho các đồng thừa kế là có căn cứ. Tại Tòa bà N thay đổi ý kiến là đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà được hưởng.

- Cần xác định công sức giữ gìn, cải tạo di sản của bà L tương đương 1 kỷ phần thừa kế, do đó di sản thừa kế được chia thành 06 kỷ phần (chia công sức giữ gìn, cải tạo di sản bà L bằng hiện vật tương đương 01 kỷ phần) điều này phù hợp với án lệ số 05/2016/AL được công bố theo QĐ số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016. Do phần di sản chia cho bà L hiện tại có căn nhà đang quản lý nên 02 kỷ phần chia cho bà L liền tiếp nhau (*01 kỷ phần bà L được hưởng thừa kế + 01 kỷ phần là công sức giữ gìn, cải tạo di sản nên chia 02 kỷ phần liền kề nhau sẽ thuận tiện hơn cho việc quản lý sử dụng của bà L*).

- Về diện tích đất chia thừa kế xác định như sau: Đo đạc thực tế ngày 25/8/2020 là 2.829,5m² các nguyên đơn ông C, bà S, bà N yêu cầu chia mỗi người 01 kỷ phần diện tích thống nhất với kết quả đo đạc theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 25/8/2020 (BL 479), như vậy xác định:

+ Chia bà S diện tích 377,5m² có ký hiệu T1+T2+T3, trên đất có căn nhà của anh Nguyễn Quốc N (con bà S) đang ở. Anh N cũng có ý kiến chia cho bà S diện tích đất hiện anh đang cất nhà ở. Nếu có tranh chấp về việc di dời căn nhà trả lại đất thì bà S có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

+ Chia cho bà N diện tích 376,8m² có ký hiệu T4 theo sơ đồ.

+ Chia cho bà N diện tích 393,5m² có ký hiệu T11+T12

+ Chia ông C diện tích 396m² có ký hiệu T13 theo ý kiến ông C.

+ Sau khi trừ diện tích khu mộ là 175,2m² (T14+15+16+17) còn lại diện tích 1.110,2m² (T5+6+7+8+9+10) bà L được hưởng thừa kế và công sức giữ gìn, cải tạo di sản cùng căn nhà trên đất bà đang quản lý.

Riêng phần đất diện tích 175,2m² có các ngôi mộ tại phiên tòa các đương sự đồng ý giao cho bà L tiếp tục quản lý nên ghi nhận.

Các đương sự thống nhất diện tích được nhận thừa kế đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu nên ghi nhận.

+ Về cây trồng trên đất: Các nguyên đơn thống nhất cây trồng trên đất của ai được chia thì mỗi người trả giá trị 20.000.000đ cho bà L, bà L cũng thống nhất nên ghi nhận. Các cây trồng đã trả giá trị thì ông C, bà S và bà N, bà N được sở hữu.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà L: Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ không có cơ sở xác định bà L được xác lập quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ thửa đất số 117 theo quy định tại Điều 221 BLDS. Hơn nữa các đương sự đều thống nhất về nguồn gốc tài sản là di sản đã chia thừa kế cho các hàng thừa kế và bà L yêu cầu công nhận là chủ sử dụng hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất số 117 nên yêu cầu khởi kiện phản tố của bà L là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 623; 649; 650; 651 BLDS 2015 xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông C, bà N, bà S về việc yêu cầu bà L chia di sản thừa kế mỗi người 01 kỷ phần diện tích như nêu trên.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các nguyên đơn khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật với bị đơn bà Nguyễn Thị L có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu xác định phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bị đơn nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: *“Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và xác định quyền sở hữu về tài sản”*. Đồng thời di sản thừa kế là bất động sản địa chỉ ở ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T. Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- **Về tố tụng:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc N, chị Huỳnh Thị P, anh Nguyễn Duy C, chị Võ Thị Hồng S, Nguyễn Nhật Phương T1 và Nguyễn Nhật Phương T2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan anh N, chị P, anh C, chị S, T1 và T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Do trước đây anh Trần Thanh T có xây dựng băng chuyền tải trấu trên phần đất tranh chấp do bà L quản lý nên Tòa án đã đưa anh Trần Thanh T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2020 thì anh T đã tháo dỡ băng chuyền tải trấu trên phần đất nêu trên. Và các đương sự cũng thống nhất yêu cầu Tòa án không đưa anh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, Tòa án xác định anh Trần Thanh T không phải là đương sự với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được Tòa án tổng đạt thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

- Do tại phần thủ tục tuyên án, đại diện ủy quyền của các nguyên đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên án vắng mặt đại diện ủy quyền của các nguyên đơn theo quy định.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ Nguyễn Văn D1, sinh năm 1914 (*chết ngày 05/4/1999*) và cụ Tăng Thị N, sinh năm 1917 (*chết ngày 02/7/1998*), các nguyên đơn ông C, bà N và bà Skhởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N là quyền sử dụng đất thửa đất số 117, diện tích 2.875,2m² nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N vẫn còn.

[3] Về nội dung:

3.1. Về hàng thừa kế:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D đại diện ủy quyền của các nguyên đơn, bà L và bà N đều khai thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Tăng Thị N gồm có 05 người con: ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1942; bà Lê Thị N, sinh năm 1946; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1965. Ngoài ra, cụ D1 và cụ N không có con ngoài giá thú. Nên Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Tăng Thị N gồm có 05 người con: **(1) ông Nguyễn Bá C, (2) bà Lê Thị N, (3) bà Nguyễn Thị S, (4) bà Nguyễn Thị L, (5) bà Nguyễn Thị Tuyết N.**

3.2. Về xác định di sản thừa kế:

*** Về quyền sử dụng đất:**

Khi khởi kiện và tại phiên tòa các nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N là thửa đất số 1030, diện tích 3.826m², tờ bản đồ số DHHC3 mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T được Ủy ban nhân dân huyện C, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39 ngày 02/12/1997 do cụ Nguyễn Văn D1 đại diện hộ gia đình đứng tên. Qua đo đạc được tách thành 02 thửa: Thửa số 117, diện tích 2.875,2m² (nằm bên trong bờ đê) và thửa 116, diện tích 252,6m² (nằm bên ngoài bờ đê). Nhưng hiện tại thửa 116, diện tích 252,6m² bị thủy triều xói mòn lở toàn bộ diện tích đất 252,6m² xuống sông. Qua đo đạc thực tế thì phần đất tranh chấp thửa đất số 117, diện tích hiện tại là 2.829,6m².

Nên các nguyên đơn ông C, bà S, bà N xác định yêu cầu: Công nhận phần đất diện tích đo đạc thực tế theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/8/2020 có diện tích là 2.829,6m², mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Thiện do bà L đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế theo quy định pháp luật của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Tăng Thị N chết để lại mà các nguyên đơn là đồng thừa kế với bà Nguyễn Thị L; Chia phần đất có diện tích đo đạc thực tế theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/8/2020 có diện tích là 2.829,6m² cho các nguyên đơn mỗi kỹ phần là 400m². Bà Syêu cầu được chia phần diện tích đất ngay vị trí anh Nguyễn Quốc N đang cất nhà ở, bà N yêu cầu chia phần diện tích đất cặp phần diện tích chia cho bà S, ông C yêu cầu chia phần diện tích đất cặp với khu mộ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L xác định không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn vì để phần đất này thờ cúng ông bà nên bà yêu cầu Tòa án bác đơn yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bà có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu công nhận bà là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 117 có diện tích đo đạc thực tế là 2.829,6m². Bởi lẽ phần đất này do cụ D1 là người đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc đó hộ gia đình gồm có: Cha bà là Nguyễn Văn D1; Mẹ bà là Tăng Thị N; Bà là Nguyễn Thị L; Anh bà là Nguyễn Bá C. Ông C chỉ gửi tên trong sổ hộ khẩu thôi chứ không sống chung với gia đình, khi cha mẹ bà qua đời thì bà là chủ hộ và tiếp tục quản lý sử dụng mảnh đất này cho đến nay nên thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà. Còn anh N có cất nhà trên đất để ở thì bà vẫn đồng ý cho ở nếu không ở thì dỡ nhà đi trả lại đất. Bà không hỗ trợ chi phí di dời. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của các nguyên đơn thì bà yêu cầu các nguyên đơn phải hoàn trả lại cho bà công sức giữ gìn, đóng góp để giữ gìn phần đất đai của cha mẹ để lại được như ngày hôm nay để các nguyên đơn yêu cầu chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N có ý kiến: Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà không đồng ý, bà yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết đơn phản tố của bà L giao toàn bộ phần đất và căn nhà trên đất cho bà L tiếp tục canh tác, quản lý và thờ cúng ông bà. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chia thành 05 kỷ phần, thì phần của bà, bà yêu cầu được nhận. Đồng thời yêu cầu được nhận đất vị trí cạnh phần đất bà L được chia.

Ngoài ra, các đương sự thống nhất trên phần đất được chia nếu có cây trồng của bà L sẽ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà L 20.000.000 đồng trên phần được chia. Xác định không tranh chấp và thống nhất giao căn nhà và phần khu mộ cho bà L toàn quyền sở hữu, khấu trừ phần diện tích khu mộ vào tổng diện tích đất là di sản thừa kế trước khi phân chia. Đồng thời diện tích đất các đương sự được nhận đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các đương sự tranh chấp với nhau về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nhưng theo ý kiến của các đương sự tại phiên tòa và căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39/QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T cấp ngày 02/12/1997 cho ông Nguyễn Văn D1 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất nên xác định thửa đất số 1030, diện tích 3.826m² tờ bản đồ DHHC3, đất địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T là quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn D1.

Theo Công văn số 35/UBND-NC ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 39 ngày 01/12/1997 thì hộ ông Nguyễn Văn D1 gồm có những thành viên như sau:

1. Chủ hộ: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1913.
2. Vợ chủ hộ: Bà Tăng Thị N, sinh năm 1917.
3. Con chủ hộ: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958.
4. Con chủ hộ: Ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1942.

Bà L xác định hộ khẩu gia đình bà từ trước (30.4.1975) đến nay mặc dù có tên ông Nguyễn Bá C, sinh năm 1942 (là anh ruột bà) nhưng thực tế thì ông

C không sống chung với gia đình bà mà sống với vợ con ở ấp 4, xã H, huyện C1, tỉnh T. Ông C chỉ gửi tên trong hộ khẩu gia đình. Ý kiến trình bày này của bà có xác nhận của ông Lê Thanh B – Phó trưởng Công an xã Đ. Đồng thời, đại diện ủy quyền của các nguyên đơn cũng xác định từ khi lập gia đình thì ông C đã về bên vợ sinh sống, lâu lâu có về thăm nhà. Bà Nguyễn Thị Tuyết N cũng xác định ông C sinh sống bên vợ, không phụ giúp gì cha mẹ và cả các anh em bà trừ bà L.

Do đó căn cứ vào Khoản 29, Điều 3, Luật Đất đai năm 2013; Điều 212 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định ông C không phải là thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng đất vì tại thời điểm ngày 01/12/1997 (*ngày UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ D1 đại diện hộ gia đình đứng tên*) ông C không **“đang sống chung”** trong hộ gia đình cụ D1 và không có công sức đóng góp, cũng như không cùng nhau tạo lập nên tài sản chung của hộ cụ D1 nên thửa đất số 1030, diện tích 3.826m² tờ bản đồ DHHC3, địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T là tài sản chung của hộ gia đình cụ D1 gồm có 03 thành viên cụ Nguyễn Văn D1, cụ Tăng Thị N và bà Nguyễn Thị L. Do vậy di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ D1 là 1/3 và của cụ N là 1/3 của thửa đất nêu trên.

Thửa đất số 1030, diện tích 3.826m², tờ bản đồ số DHHC3 mục đích sử dụng Q, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T. Qua đo đạc được tách thành 02 thửa: Thửa số 117, diện tích 2.875,2m² (*nằm bên trong bờ đê*) và thửa 116, diện tích 252,6m² (*nằm bên ngoài bờ đê*). Nhưng hiện tại thửa 116, diện tích 252,6m² bị thủy triều xói mòn lở toàn bộ diện tích đất 252,6m² xuống sông.

Căn cứ theo kết quả đo đạc, định giá thì thửa đất số 117, diện tích 2.875,2m², qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.829,6m². Đây là tài sản chung của 03 thành viên trong hộ là cụ D1, cụ N và bà L nên mỗi người được 1/3 diện tích đất trong thửa đất nêu trên. Tại phiên tòa, bà L và ông Dũng đều thống nhất diện tích căn nhà bà L và diện tích căn nhà anh N đang ở là loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1. Do đó, trong thửa đất số 117 có 257,4m² là loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1 có giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 2.000.000 đồng/m², với giá trị là 257,4m² x 2.000.000 đồng/m² = 514.800.000 đồng; phần đất còn lại có diện tích 2.572,2m² là đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1 có giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 800.000 đồng/m², với giá trị là 2.572,2m² x 800.000 đồng/m² = 2.057.760.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị thửa đất đang tranh chấp là 2.572.560.000 đồng.

Phần đất di sản thừa kế của cụ D1 và cụ N có diện tích là $1.886,4m^2$ (trong đó có $171,6m^2$ là loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1; phần đất còn lại có diện tích $1.714,8m^2$ là đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1) và phần đất bà L được hưởng trong tài sản chung của hộ gia đình là $943,2m^2$ (trong đó có $85,8m^2$ là loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1; phần đất còn lại có diện tích $857,4m^2$ là đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1). Tuy nhiên, các đồng thừa kế đều thống nhất khấu trừ phần diện tích đất khu mộ là $175,2m^2$ (toàn bộ là loại đất ONT thuộc khu vực 2, vị trí 1) trước khi chia thừa kế nên diện tích đất còn lại để chia thừa kế là $1.711,2m^2$ (trong đó có $171,6m^2$ là loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1). Như vậy, phần đất dùng để chia thừa kế có giá trị là: $171,6m^2 \times 2.000.000 \text{ đồng}/m^2 + 1.539,6m^2 \times 800.000 \text{ đồng}/m^2 = 1.574.880.000 \text{ đồng}$.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D1 và cụ Ngõm có 05 người là: ông Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Tuyết N. Nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chia cho ông Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Tuyết N mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế nhưng do bà L phải xây cất nhà mới để ở và thờ cúng ông, bà, chăm sóc cha mẹ (do nhà cũ bị sập lở) và có công sức quản lý, gìn giữ, cải tạo di sản nên Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, bà L được hưởng thêm một kỷ phần tương đương một kỷ phần thừa kế. Do đó, phần di sản về quyền sử dụng đất của cụ D1 và cụ N được chia là 06 phần, mỗi kỷ phần là $1.711,2m^2 : 6 = 285,2m^2$, tương đương mỗi kỷ phần có giá trị là 262.480.000 đồng. Trong đó, bà L được chia 02 kỷ phần (01 kỷ phần bà L được hưởng thừa kế + 01 kỷ phần là công sức giữ gìn, cải tạo di sản nên chia 02 kỷ phần liên kế nhau sẽ thuận tiện hơn cho việc quản lý sử dụng của bà L), các đồng thừa kế còn lại mỗi người một kỷ phần.

*** Về công trình vật kiến trúc xây dựng và cây trồng trên đất:**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn và bà N đều thống nhất đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho bà L số tiền 20.000.000 đồng trên phần được chia và bà L cũng đồng ý. Ngoài ra thống nhất giao căn nhà cho bà L toàn quyền sử dụng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

- Đồng thời tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất diện tích đất được chia đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của các đương sự.

Đối với căn nhà do anh Nguyễn Quốc N và quây thuốc của anh Nguyễn Duy C cất nhờ trên đất tranh chấp. Các bên đương sự đều không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/8/2020 trên phần đất bà Lê Thị N yêu cầu chia thì anh Nguyễn Duy C có xây dựng nhờ 01 chuồng thỏ. Tại phiên tòa các đương sự xác định không tranh chấp, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu phản tố về việc xác định toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 117 thuộc quyền sở hữu của bà là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, bà cũng thừa nhận phần đất này là của hộ gia đình cụ Dụng, do cụ D1đại diện hộ gia đình. Điều này được thể hiện tại phần ý kiến tranh luận của bà L tại phiên tòa. Sau khi Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về xác định di sản: *“Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình do cụ D1đại diện hộ đứng tên... nhưng các con của cụ D1và cụ Nlà các đương sự trong vụ án đều thống nhất toàn bộ thửa đất 117 là di sản của cụ D1và cụ Nchết để lại. Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 117 là di sản thừa kế của cụ D1và cụ Nchết để lại không di chúc. Do đó chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là có căn cứ.”* thì bà L đã có ý kiến với Kiểm sát viên cho rằng thửa đất số 117 là quyền sử dụng đất của hộ gia đình. Hơn nữa, Hội đồng xét xử đã xác định tài sản chung của hộ gia đình cụ D1gồm có 03 thành viên cụ Nguyễn Văn D1, cụ Tăng Thị N và bà Nguyễn Thị L nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L.

*** Về chia quyền sử dụng đất và nghĩa vụ trả tiền của các đương sự:**

Do các đương sự đều yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất có diện tích tương ứng với kỷ phần mình được hưởng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào phiếu xác nhận đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/8/2020 và căn cứ vào thực tế sử dụng đất để chia diện tích đất tương ứng với mỗi kỷ phần. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên khi chia có sự chênh lệch về giá trị của mỗi kỷ phần thì các đương sự phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau giá trị tương ứng

với giá trị của mỗi kỷ phần. Theo đó, phần diện tích đất các đương sự được chia được tính cụ thể như sau:

- Phần đất được chia cho ông Nguyễn Bá C có ký hiệu là T12, diện tích 285,0m². Toàn bộ phần đất được chia đều thuộc loại đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1, tương đương giá trị là 228.000.000 đồng nên được nhận giá trị chênh lệch từ các đồng thừa kế khác là 262.480.000 đồng – 228.000.000 đồng = 34.480.000 đồng

- Phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị S có ký hiệu là T-1, T-2, T-3, diện tích 285,0m². Trong đó có 108,7m² là căn nhà của anh N thuộc loại đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1; và 176,3m² . thuộc loại đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1; tương đương giá trị là 108,7m² x 2.000.000 đồng/m² + 176,3m² x 800.000 đồng/m² = 358.440.000 đồng nên bà S phải hoàn trả giá trị chênh lệch lại cho các đồng thừa kế khác là 358.440.000đồng - 262.480.000đồng = 95.960.000đồng.

- Phần đất được chia cho bà Lê Thị N có ký hiệu là T-4, diện tích 285,0m². Toàn bộ phần đất được chia đều thuộc loại đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1, tương đương giá trị là 228.000.000 đồng nên được nhận giá trị chênh lệch từ các đồng thừa kế khác là 262.480.000 đồng – 228.000.000 đồng = 34.480.000 đồng.

- Phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết N có ký hiệu là T-5, diện tích 285,0m² . Toàn bộ phần đất được chia đều thuộc loại đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1, tương đương giá trị là 228.000.000 đồng nên được nhận giá trị chênh lệch từ các đồng thừa kế khác là 262.480.000 đồng – 228.000.000 đồng = 34.480.000 đồng.

- Phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị L có ký hiệu là T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11 và phần đất có khu mộ có ký hiệu T-13, T-14, T-15, T16 với tổng diện tích 1.689,6m². Như vậy, phần đất nhận thừa kế của bà L được nhận có giá trị là: 1.574.880.000 đồng - 228.000.000 đồng - 358.440.000 đồng - 228.000.000 đồng - 228.000.000 đồng = 532.440.000 đồng. Bà L được hưởng 02 kỷ phần là 524.960.000 đồng nên bà L phải hoàn lại giá trị trên lệch cho các đồng thừa kế khác là 532.440.000 đồng - 524.960.000 đồng = 7.480.000 đồng.

Các đương sự Nguyễn Bá C, Lê Thị N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Tuyết N tự nguyện hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được chia, mỗi người hoàn

trả 20.000.000 đồng cho bà L nhưng bà L nhận giá trị kỷ phần chia thừa kế nhiều hơn 7.480.000 đồng nên bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền chênh lệch cho ông C, bà N, bà S, bà N mỗi người là 7.480.000 đồng : 4 = 1.870.000 đồng. Do đó, các đương sự C, N, S, N phải có nghĩa vụ trả tiền, mỗi người trả cho bà L số tiền là **18.130.000 đồng** (20.000.000 đồng - 1.870.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị S nhận giá trị kỷ phần thừa kế nhiều hơn so với giá trị kỷ phần được nhận và ông Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Tuyết N nhận giá trị kỷ phần thừa kế ít hơn so với giá trị kỷ phần được nhận nên bà S phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế chênh lệch cho ông C, bà N, bà N mỗi người là **32.610.000 đồng** ((95.960.000 đồng + 1.870.000 đồng) : 3 = 32.610.000 đồng).

[4] Về án phí:

Căn cứ theo kết quả đo đạc, định giá thì thửa đất số 117, diện tích 2.875,2m², qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.829,6m². Phần đất vừa có đất ONT thuộc khu vực 1, vị trí 1 có giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 2.000.000 đồng/m²; vừa có đất CLN thuộc khu vực 2, vị trí 1 có giá trị thực tế chuyển nhượng tại địa phương là 800.000 đồng/m² nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và theo quy định tại Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Các đương sự gồm: Nguyễn Bá C, Lê Thị N, Nguyễn Thị Tuyết N, Nguyễn Thị S. Mỗi người nhận một kỷ phần thừa kế là 262.480.000 đồng nên phải chịu án phí là: 262.480.000 đồng x 5% = **13.124.000 đồng**.

Giá trị tài sản của bà Nguyễn Thị L nhận là: **1.522.640.000 đồng** (2.572.560.000 đồng (giá trị của thửa đất số 117) – 262.480.000 đồng x 4 (4 kỷ phần của C, N, N, S được hưởng) = 1.522.640.000 đồng) nên án phí phải chịu là **57.679.200 đồng**. Ngoài ra, bà L phải chịu **300.000 đồng** án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bà không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các nguyên đơn ông Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị S phải chịu **300.000 đồng** án phí về yêu cầu công nhận thửa đất số 117 có diện tích là 2.829,6m², mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Thiện do bà L đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế.

Tuy nhiên ông C, bà N, bà Svà bà L có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Hội đồng xét xử xét thấy ông C, bà N, bà Svà bà L thuộc trường hợp là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận miễn án phí cho ông C, bà N, bà Svà bà L.

[5] Về ý kiến của Kiểm sát viên:

Đối với những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về xác định di sản thừa kế không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về các vấn đề khác khác phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 165, Điều 227, Điều 228, điểm c khoản 2 Điều 266, Điều 267, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 212, khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623; điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Khoản 29, Điều 3; Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12; Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị S.

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị S phần diện tích đất $285,0m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất có ký hiệu trong sơ đồ là T-1, T-2, T-3 trong thửa đất số 117, diện tích thực đo là $2.829,6m^2$ có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 01 cạnh là 2,65m; 01 cạnh 3.59m; 01 cạnh 0,42m.
- Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Lê Thị N 5,16m.
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Lê Thị N 01 cạnh 21,52m; 01 cạnh 21,15m; cạnh 5,91m
- Hướng Bắc giáp phần đất anh Trần Thanh T 50,84m.

1.2. Chia cho bà Lê Thị N phần diện tích đất $285,0m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất có ký hiệu trong sơ đồ là T-4 trong thửa đất số 117, diện tích thực đo là $2.829,6m^2$ có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 4,00m.
- Hướng Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L 8,81m.
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 58,46m.
- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị S 01 cạnh 21,52m; 01 cạnh 21,15m; cạnh 5,91m

1.3. Chia cho ông Nguyễn Bá C phần diện tích đất $285,0m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất có ký hiệu trong sơ đồ là T-12 trong thửa đất số 117, diện tích thực đo là $2.829,6m^2$ có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 4,00m.
- Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị L 12,13m
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L 24,30m và đất anh Trần Thanh T 01 cạnh là 1,47m và 01 cạnh là 14,72m
- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L 42,19m.

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết N phần diện tích đất $285,0m^2$ và toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất có ký hiệu trong sơ đồ là T-5 trong thửa đất số 117, diện tích thực đo là $2.829,6m^2$ có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 4,00m.
- Hướng Tây giáp sông C 01 cạnh 10,62m và 01 cạnh 1,12m.

- Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L 01 cạnh 52,05m và 01 cạnh 12.92m.

- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Lê Thị N 58,46m.

1.5. Chia cho bà Nguyễn Thị L phần diện tích đất 1.689,6m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11 và phần đất có khu mộ có ký hiệu trong sơ đồ là T-13, T-14, T-15, T16 có diện tích 175,2m² trong thửa đất số 117, diện tích thực đo là 2.829,6m² có vị trí tứ cận như sau:

*Phần diện tích đất 1.514,4m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-6, T-7, T-8, T-9, T-10, T-11 có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 27,87m.

- Hướng Tây giáp sông C 01 cạnh là 0,72m; 01 cạnh 9,49m; 01 cạnh 0,30m; 01 cạnh 10,22 và 01 cạnh 10,21m

- Hướng Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Bá C 42,19m và đất anh Trần Thanh T 01 cạnh 4,47m và 01 cạnh 7,00m.

- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 01 cạnh 52,05m và 01 cạnh 12.92m.

*Phần đất có khu mộ cho bà Nguyễn Thị L quản lý diện tích 175.2m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-13, T-14, T-15, T16 , có vị trí tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường làng nghề nhựa 6,76m.

- Hướng Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Bá C 7,80m

- Hướng Nam giáp phần đất anh Trần Thanh T 24,18m

- Hướng Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Bá C 24,30m

Phần diện tích đất được chia có sơ đồ đo đạc kèm theo.

1.6. Ghi nhận ý kiến các đương sự thống nhất diện tích đất đến giai đoạn thi hành án nếu có sặc lở thì diện tích còn lại bao nhiêu thì xin nhận bấy nhiêu.

1.7. Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về hoàn trả giá trị cây trồng trên phần đất được chia cho bà L; Các đương sự phải hoàn trả giá trị chênh lệch

đối với từng kỷ phần được hưởng. Sau khi khấn trừ các đương sự có nghĩa vụ trả tiền cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn Bá C phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là **18.130.000 đồng** (mười tám triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

2.2. Bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là **18.130.000 đồng** (mười tám triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

2.3. Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là **18.130.000 đồng** (mười tám triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

2.4. Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là **18.130.000 đồng** (mười tám triệu một trăm ba mươi ngàn đồng).

2.5. Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bá C số tiền là **32.610.000 đồng** (ba mươi hai triệu S trăm mười ngàn đồng).

2.6. Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền là **32.610.000 đồng** (ba mươi hai triệu S trăm mười ngàn đồng).

2.7. Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền là **32.610.000 đồng** (ba mươi hai triệu S trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; bà Nguyễn Thị S, bà Lê Thị N yêu cầu công nhận thừa đất số 117 có diện tích là 2.829,6m², mục đích sử dụng Q, đất địa chỉ tại ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Thiện do bà L đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu công nhận toàn bộ thừa đất số 117, diện tích đo đạc thực tế 2.829.6m² tọa lạc ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tthuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Bá C, bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị L có đơn xin miễn án phí và thuộc trường hợp là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên miễn án phí cho ông C, bà N, bà Svà bà L.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S, bà Lê Thị N và ông Nguyễn Bá C mỗi người số tiền **1.200.000 đồng** tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 06471, 06472, 06473 cùng ngày 03/3/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền **300.000 đồng** tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 06759 ngày 03/5/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu **13.124.000 đồng** dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

